



LEGEND - CHỮ TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1967
Bản đồ TỈNH XÃ NĂM 1967

On this map a LINE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LƯỚI 2.4 mét được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 50 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% tán thành cây cối kín và phía dưới cây rừng khó đi qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% tán thành cây cối thưa và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảm thực vật phân loại theo không gian

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, bề mặt cứng, rộng 2 mét trở lên
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cứng bề mặt mềm, có hai hay nhiều hơn hai làn xe đi
Đường cứng bề mặt mềm, có một làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cứng bề mặt mềm, có một làn xe đi
Fair or dry weather, loose surface - Đường đất
Cát trắng - Đường đất khô
Fangshui, trail - Đường mòn, đường mòn
ROUTE MARKERS - DANH HIỆU ĐƯỜNG SÁ
National, international
Quốc tế, Liên tỉnh
Provincial, communal or other
Tỉnh, huyện, xã, thị trấn
RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3 3/4") wide, Station
Loại đường sắt đơn, một đường, rộng 1 mét, Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường sắt đôi, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường sắt hẹp, một đường
Arctic all weather, seasonal
Sân bay, đường băng mùa đông
Bridges
Wood - Cầu gỗ
Steel - Cầu sắt
Concrete - Cầu bê tông
Ferry - Phà
Ferry - Phà
Ferry - Phà
Canal or ditch, less than 18 meters wide, Over 18 meters wide
Kênh hay mương đất, Rộng dưới 18 mét, Rộng trên 18 mét

Other symbols:
Built-up area - Thôn, thị
Church, Christian shrine, School
Nhà thờ, Thờ, trường học
Temple, Pagoda, Minor temple
Đền, miếu, Chùa, Am
Post office, Telegraph, Telephone
Bưu cục, Điện tín, Điện thoại
Cemetery - Nghĩa địa
Fort, Ruins - Đồn, Tàn tích
Horizontal control point
Điểm kiểm soát
Salt evaporator
Ruộng muối
Limestone mountain
Núi đá vôi
Seed - Cây
Large roads
Đường lớn
Thick forest
Rừng rậm
Thin forest
Rừng thưa
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation: Tea
Đồn trà
Rice, Swamp
Rừng lúa, Đầm lầy
Land subject to inundation
Đất có thể bị lụt
Tropical forest
Rừng nhiệt đới
Nipa, Mangrove
Thảm thực vật: Cây dừa
Coffee, Rubber
Cà phê, Cao su
Palm, Brushwood
Cây cọ, Rừng bụi
Pine, Bamboo
Thảm thực vật: Cây thông, tre

Scale
Tỷ lệ 1:50,000
0 1 2 3 Statute Miles
0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL - 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 5 METERS

SPHEROID - EVEREST
GRID - 1,000 METER UTM - ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION - TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM - MEAN SEA LEVEL AT HA TIEN
HORIZONTAL DATUM - INDIAN DATUM 1960

DELINITION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC HOA VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI CƯƠNG

GLOSSARY - CỜ TỰ
Ấp - settlement
Bù - settlement
Bản - settlement
Đồn - post
Thị trấn - primary administrative division
Nhà Thương - hospital
Phum - village
Prak - stream
Prak - stream
Sân Bay - airfield
Sông - stream
Sông - stream
Sông - stream
Trạm - village
Xã - village

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỆ TỌA ĐỘ TRUNG TÂM BẢN ĐỒ
0°20' 16" N. (MILS)

GRID NORTH
BẮC TỌA ĐỘ
MAGNETIC NORTH
BẮC TỌA ĐỘ

IN TÀI XƯỞNG IN CỤC BẢN ĐỒ TỔNG THAM MỤC QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM THÁNG 3 NĂM 1978

ELEVATION GUIDE
CHỈ DẪN CAO ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG ĐƯỜNG GIỚI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA ĐỒ

PHẠM VI BẢNG RÁP
Bảng 6332 IV nằm trong vùng 15016, NG 48-4, 1:50,000

GRID NORTH
BẮC TỌA ĐỘ
MAGNETIC NORTH
BẮC TỌA ĐỘ

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỆ TỌA ĐỘ TRUNG TÂM BẢN ĐỒ
0°20' 16" N. (MILS)

PHẠM VI BẢNG RÁP
Bảng 6332 IV nằm trong vùng 15016, NG 48-4, 1:50,000

GRID NORTH
BẮC TỌA ĐỘ
MAGNETIC NORTH
BẮC TỌA ĐỘ

GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET
HỆ TỌA ĐỘ TRUNG TÂM BẢN ĐỒ
0°20' 16" N. (MILS)

PHẠM VI BẢNG RÁP
Bảng 6332 IV nằm trong vùng 15016, NG 48-4, 1:50,000